

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn cổ phần trên cơ sở các báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư, trong đó có một số đơn vị chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét hoặc chưa có báo cáo tài chính bán niên 2012. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định các khoản đầu tư của Tổng Công ty có bị giảm giá hay không. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề được trình bày ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3.313.741.373.465	2.927.747.269.115
I. Tiền và tương đương tiền	110		1.070.785.198.589	1.461.418.167.254
1. Tiền mặt tại quỹ	111		576.675.156	548.329.589
2. Tiền gửi ngân hàng	112		7.877.989.767	7.120.797.263
3. Các khoản tương đương tiền	114		1.062.330.533.666	1.453.749.040.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	786.359.637.039	434.039.040.707
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		72.325.569.537	108.692.544.698
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		723.518.739.253	345.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(9.484.671.751)	(19.953.503.991)
III. Các khoản phải thu	130		1.456.115.696.563	1.032.027.731.269
1. Phải thu của khách hàng	131	5	1.474.083.854.036	1.047.526.599.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		81.109.086	67.713.718
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.049.266.559)	(15.566.581.955)
IV. Hàng tồn kho	140		108.653.128	69.217.203
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		108.653.128	69.217.203
V. Tài sản lưu động khác	150		372.188.146	193.112.682
1. Tạm ứng	151		372.188.146	193.112.682
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		999.845.451.644	971.190.330.970
I. Tài sản cố định	210		29.760.193.154	29.233.283.766
1. Tài sản cố định hữu hình	211	6	29.760.193.154	29.233.283.766
- Nguyên giá	212		55.965.060.088	54.117.507.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(26.204.866.934)	(24.884.223.822)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	7	937.507.889.459	909.672.633.775
1. Đầu tư vào công ty con	223		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		638.643.184.384	638.643.184.384
3. Góp vốn liên doanh	222		150.046.999.999	150.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		97.955.880.958	67.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(9.138.175.882)	(6.973.431.566)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	17.845.065.784	16.059.270.965
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		14.732.303.247	16.225.142.464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	243	9	8.732.303.247	10.225.142.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		4.313.586.825.109	3.898.937.600.085

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.100.640.693.378	1.748.917.399.919
I. Nợ ngắn hạn	310		1.336.026.233.655	1.041.428.335.470
1. Phải trả cho người bán	313	10	1.301.372.323.076	904.348.100.875
2. Người mua trả tiền trước	314		475.472.862	4.490.085.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	11	19.087.413.016	18.219.979.172
4. Phải trả công nhân viên	316		7.790.010.821	7.573.032.128
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		1.740.736.368	2.123.662.289
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.560.277.512	5.564.863.969
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	99.108.611.880
II. Nợ dài hạn	320		1.348.989.153	1.241.678.540
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.143.136.613	1.049.404.936
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			205.852.540	192.273.604
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	12	748.132.102.087	690.779.786.751
1. Dự phòng phí	331		248.220.456.305	222.837.562.427
2. Dự phòng bồi thường	333		367.342.712.393	344.628.112.228
3. Dự phòng dao động lớn	334		132.568.933.389	123.314.112.096
IV. Nợ khác	340		15.133.368.483	15.467.599.158
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	19	12.720.247.374	12.720.247.374
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.413.121.109	2.747.351.784
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	2.212.946.131.731	2.150.020.200.166
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.212.946.131.731	2.150.020.200.166
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		21.687.604.883	32.370.699.318
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		21.768.223.156	19.232.357.227
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		108.841.115.774	96.161.786.131
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		54.420.557.889	48.080.893.067
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		229.928.199.387	177.874.033.781
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			8.433.141.804	8.433.141.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		4.313.586.825.109	3.898.937.600.085

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÀU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	30/6/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	796.495,78	9.135.975,90
Đô la Úc		AUD	86.432,35	86.398,63
Yên Nhật		JPY	1.038.897,00	1.039.623,00
Đô la Singapore		SGD	695,81	706,85
Bảng Anh		GBP	14.912,32	14.908,30
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	8.387.678,86	2.580.184,86
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	32.987.546.962	31.666.903.850



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		806.842.626.162	764.420.006.599
2. Các khoản giảm trừ	03		498.348.583.050	503.425.829.621
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		488.775.334.524	496.840.824.843
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		9.573.248.526	6.585.004.778
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(25.382.893.878)	(23.157.430.148)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		81.190.714.983	89.047.346.126
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		26.749.348.225	18.351.869.623
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		8.468.233.433	4.517.210.582
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		18.281.114.792	13.834.659.041
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		391.051.212.442	345.235.962.579
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		454.988.185.433	408.333.057.425
8. Các khoản giảm trừ:	17		314.062.973.986	307.395.546.380
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		314.062.973.986	307.395.546.380
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		140.925.211.447	100.937.511.045
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		22.714.600.165	23.921.676.143
11. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		9.254.821.293	7.829.825.310
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		184.247.140.066	180.872.824.873
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		181.256.253.906	176.122.374.597
+ Chi hoa hồng	35		163.348.625.787	151.164.295.579
+ Chi khác	38		17.907.628.119	24.958.079.018
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		2.990.886.160	4.750.450.276
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		357.141.772.971	313.561.837.371
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		33.909.439.471	31.674.125.208
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		26.556.154.645	19.632.724.354
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		7.353.284.826	12.041.400.854
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	14	151.718.600.926	149.579.257.507
18. Chi hoạt động tài chính	47		(353.463.552)	19.641.946.137
19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		152.072.064.478	129.937.311.370
20. Thu nhập hoạt động khác	52		5.914.830.070	7.423.931.096
21. Chi phí hoạt động khác	53		2.161.404.039	1.934.752.602
22. Lợi nhuận hoạt động khác	54		3.753.426.031	5.489.178.494
23. Tổng lợi nhuận kế toán	55		163.178.775.335	147.467.890.718
24. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56		(17.691.175.471)	(27.873.965.924)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(18.478.462.000)	(28.524.081.800)
<i>+ Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			787.286.529	650.115.876
25. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		145.487.599.864	119.593.924.794
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	15	36.371.899.966	29.898.481.199
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(13.578.936)	76.544.925
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		126.793.296.433	117.645.954.444


Phạm Công Từ
Tổng Giám đốc


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	147.089.634.794	180.903.223.058
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	23.262.681.142	24.477.000
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	3.120.666.870	10.294.877.223
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(41.940.482.689)	(52.195.248.935)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(80.332.195.156)	(89.449.744.826)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(3.176.467.236)	(3.572.182.830)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(15.371.417.721)	(13.240.720.650)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(37.665.222.688)	(53.605.162.932)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(6.206.949.292)	(41.602.791.840)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(659.082.737)	(1.231.975.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.878.834.713)	(63.675.250.498)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3.817.447.367.570	1.245.842.103.056
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	136.161.767.699	160.533.000.113
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(4.278.104.211.928)	(1.388.490.659.854)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(3.352.308.716)	(2.269.794.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(327.847.385.375)	15.614.648.988
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50.703.456.500)	(55.058.254.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.703.456.500)	(55.058.254.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(390.429.676.588)	(103.118.855.510)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(203.292.077)	870.006.273
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	1.070.785.198.589	716.281.160.901



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 84 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 84 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 9 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2012 là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2011: 20.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, Tổng Công ty đã phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 10.683.094.435 đồng trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thay vì hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo VAS10 (Tổng Công ty đã áp dụng nhất quán cách hạch toán này từ các năm trước và số dư của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 32.370.699.318 đồng).

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thường ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và hàng không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), từ năm 2011 trở về trước, tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ này.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty từ năm 2011 trở về trước có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Từ năm 2012, Tổng Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bồi thường, cụ thể: dự phòng IBNR được Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Công văn số 5297/BTC-QLBH ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng IBNR mới làm chi phí dự phòng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng khoảng 3,3 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động này là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	723.518.739.253	345.300.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (**)	57.327.236.986	76.967.231.507
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	14.998.332.551	31.725.313.191
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.484.671.751)	(19.953.503.991)
	786.359.637.039	434.039.040.707

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 9% đến 14%/năm cho nội tệ và 0,5% đến 5%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 7,85% đến 10,4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	715.917.523.190	478.892.516.172
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	650.614.744.168	450.582.721.528
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	63.802.118.256	79.691.489.210
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.127.760.000	-
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	37.500.714.850	35.625.393.002
Các khoản phải thu khác	2.120.993.572	2.734.479.594
	1.474.083.854.036	1.047.526.599.506

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	49.226.058.930	2.742.446.571	1.884.644.835	264.357.252	54.117.507.588
Tăng trong kỳ	-	1.234.930.500	612.622.000	-	1.847.552.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	49.226.058.930	3.977.377.071	2.497.266.835	264.357.252	55.965.060.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.592.002.486	1.661.311.611	1.366.552.473	264.357.252	24.884.223.822
Tăng trong kỳ	1.207.172.751	67.253.135	46.217.226	-	1.320.643.112
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	22.799.175.237	1.728.564.746	1.412.769.699	264.357.252	26.204.866.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	26.426.883.693	2.248.812.325	1.084.497.136	-	29.760.193.154
Tại ngày 30/6/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	518.092.362	-	29.233.283.766

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.138.300.586 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.224.080.204 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con (a)</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Góp vốn liên doanh (b)</i>	<i>150.046.999.999</i>	<i>150.046.999.999</i>
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>638.643.184.384</i>	<i>638.643.184.384</i>
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu	169.642.914.384	169.642.914.384
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	39.642.914.384	39.642.914.384
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu khác (d)	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>97.955.880.958</i>	<i>67.955.880.958</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	30.000.000.000	-
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)	7.134.674.895	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh	30.000.000.000	30.000.000.000
Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank		
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Quản lý	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư Việt Nam		
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(9.138.175.882)</i>	<i>(6.973.431.566)</i>
	937.507.889.459	909.672.633.775

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư VINARE (VINARE Invest)	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2012	31/12/2011
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính bán niên 2012 đã được kiểm toán/soát xét hoặc chưa có báo cáo tài chính bán niên 2012, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các Công ty này với số tiền như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8.108.526.400	4.512.707.000
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.127.760.000	4.762.800.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	720.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.699.200.000	1.510.400.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	2.560.000.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	15.000.000.000
	17.855.486.400	28.345.907.000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn và dài hạn như sau:

	Mệnh giá (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	10.000	30.500

(d) Trái phiếu

Trái phiếu thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 16,63%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện chi phí triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	7.320.110.985	8.784.133.183
Chi phí mua thẻ golf	1.412.192.262	1.441.009.281
	<u>8.732.303.247</u>	<u>10.225.142.464</u>

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	519.154.142.632	306.586.840.509
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	756.506.861.206	563.382.645.076
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	11.492.344.125	22.036.840.233
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.847.591.719	9.044.192.909
Cổ tức phải trả	49.947.500	-
Phải trả khác	3.321.435.894	3.297.582.148
	<u>1.301.372.323.076</u>	<u>904.348.100.875</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	170.563.206	199.584.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.693.962.239	16.318.487.350
Thuế thu nhập cá nhân	222.887.571	1.701.907.115
	<u>19.087.413.016</u>	<u>18.219.979.172</u>

12. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<u>31/12/2011</u>	<u>Trích bổ sung</u>	<u>Sử dụng</u>	<u>30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phí	222.837.562.427	25.382.893.878	-	248.220.456.305
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	22.714.600.165	-	367.342.712.393
Dự phòng dao động lớn	123.314.112.096	9.254.821.293	-	132.568.933.389
Cộng	<u>690.779.786.751</u>	<u>57.352.315.336</u>	<u>-</u>	<u>748.132.102.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá bối đổi	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	230.684.313.452	230.684.313.452
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.613.686.269	23.068.431.345	11.534.215.673	(44.101.775.037)	(4.885.441.750)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)
Tặng (giảm) khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	126.793.296.433	126.793.296.433
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	2.535.865.929	12.679.329.643	6.339.664.822	(24.325.301.827)	(2.770.441.433)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(50.413.829.000)	(50.413.829.000)
Giảm khác	-	-	(10.683.094.435)	-	-	-	-	(10.683.094.435)
Tại ngày 30/6/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	21.687.604.883	21.768.223.156	108.841.115.774	54.420.557.889	229.928.199.387	2.212.946.131.731

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2011 theo tỷ lệ 5% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 50.413.829.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 24.325.301.827 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.478.462.000	28.524.081.800
Lãi công trái, trái phiếu	14.813.302.740	19.911.626.027
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	109.664.535.738	100.578.556.971
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.177.310	448.192.709
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.156.487.125	116.800.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	6.541.636.013	-
	151.718.600.926	149.579.257.507

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	163.178.775.335	147.467.890.718
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(18.478.462.000)	(28.524.081.800)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	787.286.529	650.115.876
Thu nhập chịu thuế	145.487.599.864	119.593.924.794
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	36.371.899.966	29.898.481.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.578.936)	76.544.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.070.785.198.589	1.461.418.167.254
Phải thu khách hàng	1.456.034.587.477	1.031.960.017.551
Đầu tư ngắn hạn	786.359.637.039	434.039.040.707
Đầu tư dài hạn	727.460.889.460	699.625.633.776
Tổng cộng	4.040.640.312.565	3.627.042.859.288
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.292.265.467.725	996.536.182.135
Dự phòng bồi thường	367.342.712.393	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.413.121.109	2.747.351.784
Tổng cộng	1.662.021.301.227	1.343.911.646.147

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	828.527.408.921	725.142.812.572	771.061.186.958	557.577.194.729
Đô la Úc (AUD)	1.844.661.686	1.880.667.491	-	-
Yên Nhật (JPY)	275.723.264	286.447.325	-	-
Đô la Singapore (SGD)	11.520.561	11.677.374	-	-
Bảng Anh (GBP)	489.413.395	491.292.591	-	-
Euro (EUR)	222.030.750.364	71.470.269.161	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá các khoản đầu tư góp vốn. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.292.265.467.725	996.536.182.135
Dự phòng bồi thường	367.342.712.393	344.628.112.228
Từ 1- 5 năm		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.413.121.109	2.747.351.784

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.070.785.198.589	1.461.418.167.254
Phải thu khách hàng	1.456.034.587.477	1.031.960.017.551
Đầu tư ngắn hạn	786.359.637.039	434.039.040.707
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	210.464.120.447	210.464.120.447
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	516.996.769.013	489.161.513.329
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.070.785.198.589	1.461.418.167.254
Phải thu khách hàng	1.456.034.587.477	1.031.960.017.551
Đầu tư ngắn hạn	786.359.637.039	434.039.040.707
Đầu tư dài hạn	727.460.889.460	699.625.633.776

17. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và sổ dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty.

18. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.720.247.374 đồng. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài từ năm 2011 trở đi, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2012 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế". Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

19. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	23,18	27,58
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,82	72,42
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,70	46,00
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,30	53,16
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,05	2,42
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,48	2,39
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,39	1,39
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	29,74	31,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,11	27,91
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,78	3,71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,94	3,25
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,73	5,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.



Phạm Công Tư
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

